

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁCH DI ĐƯỜNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁCH DI ĐƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: BÁCH DI ĐƯỜNG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110530930

**3. Ngày thành lập:** 03/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 26 Liên kê 11, Khu Dọc Bún 1, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0859556333

Fax:

Email: bachdiduong@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới hàng hóa; (Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bao gồm: Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền. - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình | 4649     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299     |
| 6.  | Giáo dục thể thao và giải trí<br>Chi tiết: Dạy yoga; Dạy thể dục; (Trừ các hoạt động của sân nhảy, võ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8551     |
| 7.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8559     |
| 8.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: Phòng khám chuyên khoa y học cổ truyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8620 |
| 10. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8692 |
| 11. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Chữa bệnh bằng phương pháp vật lý trị liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8699 |
| 12. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9000 |
| 13. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: (Trừ hoạt động của các sàn nhảy, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9312 |
| 14. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật                                                                                                                                                                                                                                              | 9610 |
| 15. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Hoạt động quảng cáo theo quy định pháp luật về quảng cáo, (không bao gồm các hoạt động theo quy định tại Điều 7 Luật Quảng cáo 2018)                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 16. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 17. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 19. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1061 |
| 20. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1062 |
| 21. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo<br>Chi tiết: Sản xuất bánh kẹo và mứt các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1073 |
| 22. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1079 |
| 23. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                | 2023 |
| 24. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dược liệu cơ bản và các chế phẩm dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2100 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: (Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng karaoke và các dịch vụ kèm theo); Chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật; Riêng kinh doanh rượu, thuốc lá chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch | 5610 |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: (Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                          | 5629        |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: (Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                       | 5630        |
| 29. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NGỌC TUÂN | Thôn Thị Trung, Xã Đình Dù, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    | 033095008948                                                                                |         |
|     |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                        | Tổng số                   | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                                              |                           |         |               |        |                  |  |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | ĐỖ TÙNG LÂM  | Số 23 Ngõ 65, Đường Lê Hồng Sơn, Phường Cửa Bắc, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 78.000  | 780.000.000   | 39,000 | 0360950006<br>47 |  |
|   |              |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |              |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |              |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |              |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |              |                                                                                              | Tổng số                   | 78.000  | 780.000.000   | 39,000 |                  |  |
|   |              |                                                                                              |                           |         |               |        |                  |  |
| 3 | ĐỖ THÀNH NAM | Tổ 11, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông         | 102.000 | 1.020.000.000 | 51,000 | 0360880000<br>79 |  |
|   |              |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |              |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |              |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |              |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |              |                                                                                              | Tổng số                   | 102.000 | 1.020.000.000 | 51,000 |                  |  |
|   |              |                                                                                              |                           |         |               |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ TÙNG LÂM**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *28/03/1995*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036095000647*

Ngày cấp: *27/09/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 23 Ngõ 65 Đường Lê Hồng Sơn, Phường Cửa Bắc, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 23 Ngõ 65 Đường Lê Hồng Sơn, Phường Cửa Bắc, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội